



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2024, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	36-1997-0	Số phiên bản:	5.00
Ngày phát hành:	10/11/2024	Ngày thay thế:	10/11/2024

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/NĐ-CP và nghị định 82/2022/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất của bộ công thương

Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ High Power Brake Cleaner, 08880

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN1950

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Sản phẩm dạng cream dùng như lớp sơn đánh bóng bên ngoài Ô tô, Vệ sinh thẳng xe

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại +84 28 5416 0429
Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

Phân loại nguy hiểm

Sol khí dễ cháy: loại 1

Độc tính cấp (miệng): loại 4.

Độc cấp tính (tiếp xúc): loại 5.

Độc cấp tính (hô hấp): loại 5

Ăn mòn/kích ứng da: loại 2

Gây kích ứng mắt

Chất gây ung thư: loại 1B

Độc tính sinh sản - loại 1B

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 1

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm kép): loại 1
Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3
Nguy cơ về hô hấp: loại 1
Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2
Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

Thành phần nhãn

Từ khóa

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Flame | Exclamation mark | Health Hazard |

Hình vẽ cảnh báo



Cảnh báo nguy hiểm

H222	Sol khí cực kỳ dễ cháy.
H229	Bình chứa áp suất: có thể vỡ nếu bị làm nóng
H302	Nguy hiểm nếu nuốt phải.
H313 + H333	Có thể có hại khi tiếp xúc với da hoặc nếu hít phải.
H315	Gây kích ứng da
H320	Gây kích ứng mắt
H350	Có thể gây ung thư.
H360	Có thể ảnh hưởng khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
H336	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
H304	Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc đi vào đường hô hấp.
H370	Nguyên nhân gây tổn hại cơ quan: cơ quan cảm giác
H372	Gây tổn thương các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại: hệ thần kinh.
H373	Có thể gây tổn thương cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại: các cơ quan cảm giác.
H401	Độc tính với hệ thủy sinh.
H412	Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa

Cơ bản:

P101	Trong trường hợp cần tư vấn y tế, vui lòng mang theo bình đựng hoặc nhãn sản phẩm.
P102	Tránh xa tầm với của trẻ em.

Phòng ngừa:

P201	Cần có hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.
P210	Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các

P211	nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc.
P251	Không phun lên ngọn lửa hoặc các nguồn gây lửa khác.
P260	Không khoan hoặc đốt, thậm chí sau khi sử dụng.
P271	Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.
P280F	Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc khu vực có hệ thống thông khí tốt.
	Mang bảo hộ hô hấp.

Phản ứng:

P301 + P310	Trong trường hợp nuốt phải: lập tứ liên hệ trung tâm hồi sức cấp cứu - chống độc, hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.
P301 + P312	Trong trường hợp nuốt phải: gọi trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/nhân viên y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.
P302 + P312	NẾU TIẾP XÚC TRÊN DA: Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ / bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.
P304 + P312	Trong trường hợp hít phải: liên hệ trung tâm cấp cứu - phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế
P305 + P351 + P338	Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
P308 + P313	Trường hợp phơi nhiễm hoặc có bất kỳ quan ngại: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P321	Điều trị chuyên biệt (xem ghi chú điều trị trên nhãn)
P331	Không gây buồn nôn.
P332 + P313	Nếu da bị kích ứng: cần can thiệp y tế.

Lưu trữ:

P405	Tủ đựng phải được khóa lại.
P410 + P412	Bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời. Không tiếp xúc với nhiệt độ trên 50C/122F.

Sự tiêu hủy

P501	Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
------	---

Ghi chú cho Người điều trị:

Sản phẩm này chứa methanol. Nhiễm độc methanol có thể ảnh hưởng chuyển hóa, mù lòa, và tử vong. Các tín hiệu nhiễm độc và triệu chứng có thể xuất hiện trễ trong vòng 18 đến 24 tiếng. Nếu ngộ độc methanol được xác nhận. Tiêm tĩnh mạch (IV) hoặc ethanol có thể được xem xét. Thêm vào đó các hỗ trợ được lý và chăm sóc bệnh nhân nên dựa trên chỉ định của bác sĩ điều trị.

Nguy cơ khác

Không có

Mục 3: Thông tin về thành phần các chất

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
2-Methylhexane	591-76-4	10 - 30*
3-Methylhexane	589-34-4	10 - 30*
Heptane, branched, cyclic and linear	426260-76-6	10 - 30
Xylene	1330-20-7	10 - 30
Ethylbenzene	100-41-4	1 - 11

Methyl Alcohol	67-56-1	< 10
Carbon Dioxide	124-38-9	1 - 5
Heptane	142-82-5	0.5 - 2.5*
Dimethylcyclopentane	2532-58-3	0.5 - 1.5*
Toluene	108-88-3	< 0.3
Cumene	98-82-8	< 0.3

*Các thành phần này được chứa như một phần của Heptane, branched, cyclic and linear(426260-76-6)

Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Lập tức rửa với một lượng nước lớn trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu dễ thực hiện. Tiếp tục rửa với nước. Cần được chăm sóc y tế tức thì.

Trường hợp nuốt phải

Không gây buồn nôn. Cần chăm sóc y tế ngay lập tức.

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Ảnh hưởng phổi do ngạt thở (ho, sặc, thở hỗn hển, bông rát miệng, và gây khó thở). Suy nhược thần kinh trung ương (nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, mất tập trung, chóng mặt, chứng nói lắp, phản kích, mất ý thức). Ảnh hưởng cơ quan thụ thể: Xem thêm thông tin chi tiết trong phần 11 Ảnh hưởng lên cơ quan phối nhiễm đơn hoặc phối nhiễm kép. Xem phần 11 với các thông tin chi tiết

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Sản phẩm này có chứa methanol. Nếu có một sự nghi ngờ hợp lý của

Mục 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Sử dụng loại bình chữa cháy với dung dịch chữa cháy phù hợp

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Formaldehyde

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Hơi độc, khí độc, phân tử độc

Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề

mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ.

Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Nếu được, đóng kín thùng chứa bị rò rỉ. Đặt các thùng chứa này ở nơi thông thoáng, tốt nhất là ở khu vực có máy thông khí còn hoạt động, hoặc khu vực ngoài trời trên bề mặt không thấm nước cho tới khi có bao bì thích hợp cho thùng chứa bị rò rỉ và các hợp chất bên trong. Thu gom vật liệu tràn ra. Che chắn khu vực tràn bằng bột chữa cháy foam. Bột chữa cháy foam được khuyến nghị là foam AFFF. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Không sử dụng trong không gian kín mức độ thông khí thấp. Giữ xa tầm tay của trẻ em. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Không phun vào ngọn lửa hoặc còn nguồn gây lửa khác. Không được khoan hay đốt, ngay cả sau khi sử dụng. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Đóng chặt thùng chứa. Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Không để tiếp xúc với nhiệt độ trên 50C/122F. Giữ tránh xa ngọn lửa. Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Ethylbenzene	100-41-4	ACGIH	TWA:20 ppm	A3: Thử nghiệm ung thư trên động vật, Ảnh hưởng thính giác
Toluene	108-88-3	ACGIH	TWA:20 ppm	A4: Không phân loại, như nguyên nhân gây ung thư, mất thính lực
Carbon Dioxide	124-38-9	ACGIH	TWA:5000 ppm;STEL:30000 ppm	
Xylene	1330-20-7	ACGIH	TWA:20 ppm	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Heptane	142-82-5	ACGIH	TWA:400 ppm;STEL:500 ppm	
3-Methylhexane	589-34-4	ACGIH	TWA:400 ppm;STEL:500 ppm	
2-Methylhexane	591-76-4	ACGIH	TWA:400 ppm;STEL:500 ppm	
Methyl Alcohol	67-56-1	ACGIH	TWA:200 ppm;STEL:250 ppm	Nguy cơ hấp thụ qua da
Cumene	98-82-8	ACGIH	TWA:5 ppm	A3: gây ung thư ở động vật

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ nửa mặt hoặc mặt nạ tự cung cấp dưỡng khí toàn bộ khuôn mặt

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sol khí
Màu sắc	Không màu
Mùi	Mùi dung môi
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ sôi	<i>Không có dữ liệu</i>
điểm chớp cháy	>=-9,4 °C [<i>Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup</i>]
Tốc độ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Khả năng cháy	Sol khí dễ cháy: loại 1
Giới hạn cháy dưới(LEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Giới hạn cháy trên(UEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Áp suất bay hơi	275.790,3 Pa [<i>@ 21,1 °C</i>]
Tỷ trọng hơi	>=1 [<i>Ref StdAIR=1</i>]
Tỷ trọng	0,8 kg/l
Mật độ tương đối	0,78 [<i>Ref StdNước = 1</i>]
Độ tan trong nước	Nil
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ Nhớt Kinematic	<i>Không có dữ liệu</i>
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	749 g/l [<i>Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1</i>]
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	96 % khối lượng [<i>Phương pháp thử nghiệm: tính theo CARB loại 2</i>]

Phần trăm bay hơi	96 % khối lượng
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	749 g/l [<i>Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1</i>]

Đặc trưng kích thước hạt	<i>Không áp dụng</i>
---------------------------------	----------------------

Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích

Acid mạnh

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Có thể nguy hiểm nếu hít phải. Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Có thể gây ra các ảnh

hướng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Có thể nguy hiểm nếu tiếp xúc với da. Kích ứng da: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, khô, nứt, phỏng rộp và đau. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt ở mức độ vừa phải: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt và mờ mắt.

Nuốt phải

Nguy hiểm nếu nuốt phải. Viêm phổi do hít phải hóa chất: dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm ho, thở hỗn hển, nghẹt thở, bông miệng, khó thở, da có màu hơi xanh (tím tái) và có thể gây tử vong. Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu

Ảnh hưởng thính giác: Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm khiếm thính, rối loạn chức năng cân bằng và ù tai. Ức chế hệ thần kinh trung ương (CNS): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, phản ứng chậm, nói chậm, choáng và bất tỉnh. Có thể dẫn đến đui mù.

Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại có thể gây ra các tác động đối với cơ quan đặc hiệu:

Ảnh hưởng thính giác: Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm khiếm thính, rối loạn chức năng cân bằng và ù tai. Ảnh hưởng thần kinh: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm thay đổi tính cách, thiếu phối hợp, mất cảm giác, ngứa ran hoặc tê liệt tứ chi, yếu, run và/hoặc thay đổi huyết áp và nhịp tim.

Độc tính sinh sản/phát triển:

Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

Gây ung thư:

Có chứa hóa chất và hóa chất có khả năng gây ung thư.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >2.000 - =5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >20 - =50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >300 - =2.000 mg/kg
Heptane, branched, cyclic and linear	Da	Thỏ	LD50 > 2.920 mg/kg
Heptane, branched, cyclic and linear	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 23,3 mg/l
Heptane, branched, cyclic and linear	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.840 mg/kg
3-Methylhexane	Da	các	LD50 > 2.000 mg/kg

		chất tương tự	
3-Methylhexane	Hít - hơi (4 Giờ)	các chất tương tự	LC50 > 33,5 mg/l
3-Methylhexane	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
Xylene	Da	Thỏ	LD50 > 4.200 mg/kg
Xylene	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 29 mg/l
Xylene	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.523 mg/kg
2-Methylhexane	Da	các chất tương tự	LD50 > 2.000 mg/kg
2-Methylhexane	Hít - hơi (4 Giờ)	các chất tương tự	LC50 > 33,5 mg/l
2-Methylhexane	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
Methyl Alcohol	Da		LD50 ước tính 1.000 - 2.000 mg/kg
Methyl Alcohol	Hít - hơi		LC50 ước tính 10 - 20 mg/l
Methyl Alcohol	Nuốt phải		LD50 ước tính 50 - 300 mg/kg
Ethylbenzene	Da	Thỏ	LD50 15.433 mg/kg
Ethylbenzene	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 17,4 mg/l
Ethylbenzene	Nuốt phải	Chuột	LD50 4.769 mg/kg
Carbon Dioxide	Hít thở - khí (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 53.000 ppm
Heptane	Da	các chất tương tự	LD50 > 2.000 mg/kg
Heptane	Hít - hơi (4 Giờ)	các chất tương tự	LC50 > 33,5 mg/l
Heptane	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
Dimethylcyclopentane	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 25,3 mg/l
Dimethylcyclopentane	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Dimethylcyclopentane	Da	mối nguy tương tự	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Toluene	Da	Chuột	LD50 12.000 mg/kg
Toluene	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 30 mg/l
Toluene	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.550 mg/kg
Cumene	Da	Thỏ	LD50 > 3.160 mg/kg
Cumene	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 39,4 mg/l

Cumene	Nuốt phải	Chuột	LD50 2.260 mg/kg
--------	-----------	-------	------------------

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Heptane, branched, cyclic and linear	Thỏ	Chất kích ứng
3-Methylhexane	Đánh giá của chuyên gia	Kích ứng nhẹ
Xylene	Thỏ	Kích ứng nhẹ
2-Methylhexane	Đánh giá của chuyên gia	Kích ứng nhẹ
Methyl Alcohol	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Ethylbenzene	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Heptane	Đánh giá của chuyên gia	Kích ứng nhẹ
Dimethylcyclopentane	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Toluene	Thỏ	Chất kích ứng
Cumene	Thỏ	Kích ứng tối thiểu

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Heptane, branched, cyclic and linear	Thỏ	Kích ứng nhẹ
3-Methylhexane	các chất tương tự	Kích ứng nhẹ
Xylene	Thỏ	Kích ứng nhẹ
2-Methylhexane	các chất tương tự	Kích ứng nhẹ
Methyl Alcohol	Thỏ	Kích ứng vừa
Ethylbenzene	Thỏ	Kích ứng vừa
Heptane	các chất tương tự	Kích ứng nhẹ
Dimethylcyclopentane	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Toluene	Thỏ	Kích ứng vừa
Cumene	Thỏ	Kích ứng nhẹ

Nhạy cảm với**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
Heptane, branched, cyclic and linear	Chuột bạch	không có
3-Methylhexane	các chất tương tự	không có
2-Methylhexane	các	không có

	chất tương tự	
Methyl Alcohol	Chuột bạch	không có
Ethylbenzene	Người	không có
Heptane	các chất tương tự	không có
Dimethylcyclopentane	các chất tương tự	không có
Toluene	Chuột bạch	không có
Cumene	Chuột bạch	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Heptane, branched, cyclic and linear	In vitro	Không gây đột biến
3-Methylhexane	In vitro	Không gây đột biến
Xylene	In vitro	Không gây đột biến
Xylene	In vivo	Không gây đột biến
2-Methylhexane	In vitro	Không gây đột biến
Methyl Alcohol	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Methyl Alcohol	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Ethylbenzene	In vivo	Không gây đột biến
Ethylbenzene	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Heptane	In vitro	Không gây đột biến
Dimethylcyclopentane	In vivo	Không gây đột biến
Dimethylcyclopentane	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	In vitro	Không gây đột biến
Toluene	In vivo	Không gây đột biến
Cumene	In vitro	Không gây đột biến
Cumene	In vivo	Không gây đột biến

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Xylene	Da	Chuột	Không gây ung thư
Xylene	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
Xylene	Hít thở	Người	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Methyl Alcohol	Hít thở	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
Ethylbenzene	Hít thở	Nhiều	Gây ung thư

		loại động vật	
Toluene	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Cumene	Hít thở	Nhiều loại động vật	Gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Heptane, branched, cyclic and linear	Không được đề cập	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	2 Thế hệ
Heptane, branched, cyclic and linear	Không được đề cập	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	2 Thế hệ
Heptane, branched, cyclic and linear	Không được đề cập	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	2 Thế hệ
Xylene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Xylene	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	Trong thai kỳ
Xylene	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	trong thời gian mang thai
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.600 mg/kg/ngày	21 Ngày
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	LOAEL 4.000 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
Methyl Alcohol	Hít thở	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	NOAEL 1,3 mg/l	Trong thai kỳ
Ethylbenzene	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 4,3 mg/l	sinh non & trong giai đoạn mang thai
Carbon Dioxide	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 350.000 ppm	không có
Carbon Dioxide	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 60.000 ppm	24 Giờ
Toluene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề

Toluene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,3 mg/l	nghiệp 1 Thể hệ
Toluene	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	LOAEL 520 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
Toluene	Hít thở	Độc đối với quá trình phát triển	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Cumene	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL 11,3 mg/l	Trong thai kỳ

Quá trình tạo sữa mẹ

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Xylene	Nuốt phải	Chuột	Không được phân loại dựa trên tác động trên hoặc qua quá trình tạo sữa

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Heptane, branched, cyclic and linear	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Con người và động vật	NOAEL Không có	
3-Methylhexane	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
3-Methylhexane	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	
3-Methylhexane	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Xylene	Hít thở	hệ thống thính giác	Gây tổn thương cơ quan	Chuột	LOAEL 6,3 mg/l	8 Giờ
Xylene	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Xylene	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Xylene	Hít thở	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 3,5 mg/l	không có
Xylene	Hít thở	Gan	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
Xylene	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
Xylene	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 250 mg/kg	không áp dụng
2-Methylhexane	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	

		ương				
2-Methylhexane	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	
2-Methylhexane	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Methyl Alcohol	Hít thở	Mù	Gây tổn thương cơ quan	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Alcohol	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	không có
Methyl Alcohol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	6 Giờ
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Mù	Gây tổn thương cơ quan	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Ethylbenzene	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Ethylbenzene	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Heptane	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Heptane	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	
Heptane	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Dimethylcyclopentane	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Chuột	NOAEL Không có	
Dimethylcyclopentane	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Chuột	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 0,004 mg/l	3 Giờ
Toluene	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Cumene	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	không có
Cumene	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Người	LOAEL 0,2 mg/l	Phơi nhiễm nghề nghiệp

Cumene	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	nghiệp không có
--------	-----------	-----------------------------------	------------------------------------	---------------------	----------------	-----------------

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
3-Methylhexane	Hít thở	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 6,15 mg/l	30 Tuần
3-Methylhexane	Hít thở	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Chuột	NOAEL 12,5 mg/l	16 Tuần
3-Methylhexane	Hít thở	Hệ thống huyết trùng Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 12,2 mg/l	26 Tuần
Xylene	Hít thở	Hệ thần kinh	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	LOAEL 0,4 mg/l	4 Tuần
Xylene	Hít thở	hệ thống thính giác	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Chuột	LOAEL 7,8 mg/l	5 Ngày
Xylene	Hít thở	Gan	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
Xylene	Hít thở	Tim Hệ nội tiết đường tiêu hóa Hệ thống huyết trùng cơ Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô hấp	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 3,5 mg/l	13 Tuần
Xylene	Nuốt phải	hệ thống thính giác	không có	Chuột	NOAEL 900 mg/kg/day	2 Tuần
Xylene	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.500 mg/kg/day	90 Ngày
Xylene	Nuốt phải	Gan	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	
Xylene	Nuốt phải	Tim da Hệ nội tiết xương, răng, móng, và/hoặc tóc Hệ thống huyết trùng Hệ miễn dịch Hệ thần kinh Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	103 Tuần
2-Methylhexane	Hít thở	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 6,15 mg/l	30 Tuần
2-Methylhexane	Hít thở	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Chuột	NOAEL 12,5 mg/l	16 Tuần
2-Methylhexane	Hít thở	Hệ thống huyết trùng Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 12,2 mg/l	26 Tuần
Methyl Alcohol	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL	4 Tuần

					6,55 mg/l	
Methyl Alcohol	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 13,1 mg/l	6 Tuần
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Gan Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/day	90 Ngày
Ethylbenzene	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	2 năm
Ethylbenzene	Hít thở	Gan	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	103 Tuần
Ethylbenzene	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 3,4 mg/l	28 Ngày
Ethylbenzene	Hít thở	hệ thống thính giác	không có	Chuột	NOAEL 2,4 mg/l	5 Ngày
Ethylbenzene	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 3,3 mg/l	103 Tuần
Ethylbenzene	Hít thở	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 3,3 mg/l	2 năm
Ethylbenzene	Hít thở	xương, răng, móng, và/hoặc tóc cơ	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 4,2 mg/l	90 Ngày
Ethylbenzene	Hít thở	Tim Hệ miễn dịch Hệ thống hô hấp	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 3,3 mg/l	2 năm
Ethylbenzene	Nuốt phải	Gan Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 680 mg/kg/day	6 tháng
Carbon Dioxide	Hít thở	Tim xương, răng, móng, và/hoặc tóc Gan Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	LOAEL 60.000 ppm	166 Ngày
Heptane	Hít thở	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 6,15 mg/l	30 Tuần
Heptane	Hít thở	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Chuột	NOAEL 12,5 mg/l	16 Tuần
Heptane	Hít thở	Hệ thống huyết trùng Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 12,2 mg/l	26 Tuần
Dimethylcyclopentane	Hít thở	Gan Thận và/hoặc bàng quang Tim da Hệ nội tiết đường tiêu hóa xương, răng, móng, và/hoặc tóc Hệ thống huyết trùng Hệ miễn dịch cơ Hệ thần kinh Mắt Hệ thống hô hấp hệ thống mạch máu	không có	Chuột	NOAEL 20,2 mg/l	13 Tuần
Dimethylcyclopentane	Nuốt phải	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Chuột	NOAEL 800 mg/kg/day	8 Tuần

Dimethylcyclopentane	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/day	4 Tuần
Toluene	Hít thở	hệ thống thính giác Hệ thần kinh Mắt hệ thống khứu giác	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 2,3 mg/l	15 tháng
Toluene	Hít thở	Tim Gan Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	4 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL Không có	20 Ngày
Toluene	Hít thở	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	8 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ thống huyết trùng hệ thống mạch máu	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	đường tiêu hóa	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Hệ thần kinh	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 625 mg/kg/day	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/day	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Gan Thận và/hoặc bàng quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 2.500 mg/kg/day	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/day	14 Ngày
Toluene	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 105 mg/kg/day	28 Ngày
Toluene	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 105 mg/kg/day	4 Tuần
Cumene	Hít thở	hệ thống thính giác Hệ nội tiết Hệ thống huyết trùng Gan Hệ thần kinh Mắt	không có	Chuột	NOAEL 59 mg/l	13 Tuần
Cumene	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 4,9 mg/l	13 Tuần
Cumene	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 59 mg/l	13 Tuần
Cumene	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang Tim Hệ nội tiết Hệ thống huyết trùng Gan Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 769 mg/kg/day	6 tháng

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
Heptane, branched, cyclic and linear	Nguy cơ hô hấp
3-Methylhexane	Nguy cơ hô hấp
Xylene	Nguy cơ hô hấp
2-Methylhexane	Nguy cơ hô hấp
Ethylbenzene	Nguy cơ hô hấp
Heptane	Nguy cơ hô hấp
Dimethylcyclopentane	Nguy cơ hô hấp
Toluene	Nguy cơ hô hấp
Cumene	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
2-Methylhexane	591-76-4	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	0,4 mg/l
3-Methylhexane	589-34-4	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Heptane, branched, cyclic and linear	426260-76-6	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EL50	29 mg/l
Heptane, branched, cyclic and linear	426260-76-6	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EL50	3 mg/l
Heptane, branched, cyclic and linear	426260-76-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LL50	>13,4 mg/l
Heptane,	426260-76-6	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEL	6,3 mg/l

branched, cyclic and linear						
Heptane, branched, cyclic and linear	426260-76-6	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEL	1 mg/l
Xylene	1330-20-7	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	3 Giờ	NOEC	157 mg/l
Xylene	1330-20-7	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	4,36 mg/l
Xylene	1330-20-7	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	LC50	2,6 mg/l
Xylene	1330-20-7	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	3,82 mg/l
Xylene	1330-20-7	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	0,44 mg/l
Xylene	1330-20-7	Rainbow Trout	Ước tính	56 Ngày	NOEC	>1,3 mg/l
Xylene	1330-20-7	Water flea	Ước tính	7 Ngày	NOEC	0,96 mg/l
Ethylbenzene	100-41-4	Green algae	Ước tính	73 Giờ	EC50	4,36 mg/l
Ethylbenzene	100-41-4	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	LC50	2,6 mg/l
Ethylbenzene	100-41-4	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	3,82 mg/l
Ethylbenzene	100-41-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	49 Giờ	EC50	130 mg/l
Ethylbenzene	100-41-4	Green algae	Ước tính	73 Giờ	NOEC	0,44 mg/l
Ethylbenzene	100-41-4	Rainbow Trout	Ước tính	56 Ngày	NOEC	>1,3 mg/l
Ethylbenzene	100-41-4	Water flea	Ước tính	7 Ngày	NOEC	0,96 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Algae or other aquatic plants	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	16,9 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Vệ sinh vịnh	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	15.900 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Bluegill	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	15.400 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	ErC50	22.000 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Sinh vật trầm tích	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	54.890 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	3.289 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	NOEC	9,96 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Medaka	Thí nghiệm	8,33 Ngày	NOEC	158.000 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	122 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	IC50	>1.000 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Lúa mạch	Thí nghiệm	14 Ngày	EC50	15.492 mg/kg (Khối lượng khô)
Methyl Alcohol	67-56-1	Redworm	Thí nghiệm	63 Ngày	EC50	26.646 mg/kg (Khối lượng khô)
Methyl Alcohol	67-56-1	Springtail	Thí nghiệm	28 Ngày	EC50	5.683 mg/kg (Khối lượng khô)
Carbon Dioxide	124-38-9	Cá	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	112,2 mg/l
Carbon Dioxide	124-38-9	Atlantic Salmon	Thí nghiệm	43 Ngày	NOEC	26 mg/l
Heptane	142-82-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	1,5 mg/l
Heptane	142-82-5	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEC	0,17 mg/l
Dimethylcyclopentane	2532-58-3	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Cumene	98-82-8	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC10	>2.000 mg/l
Cumene	98-82-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	2,6 mg/l
Cumene	98-82-8	Mysid Shrimp	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	1,2 mg/l
Cumene	98-82-8	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	2,7 mg/l
Cumene	98-82-8	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	2,14 mg/l
Cumene	98-82-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,22 mg/l
Cumene	98-82-8	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,35 mg/l
Toluene	108-88-3	Coho Salmon	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Grass Shrimp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	9,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	12,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Leopard frog	Thí nghiệm	9 Ngày	LC50	0,39 mg/l
Toluene	108-88-3	Cá hồi Hồng	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	6,41 mg/l

Toluene	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	3,78 mg/l
Toluene	108-88-3	Coho Salmon	Thí nghiệm	40 Ngày	NOEC	1,39 mg/l
Toluene	108-88-3	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	10 mg/l
Toluene	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	7 Ngày	NOEC	0,74 mg/l
Toluene	108-88-3	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	12 Giờ	IC50	292 mg/l
Toluene	108-88-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	NOEC	29 mg/l
Toluene	108-88-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	24 Giờ	EC50	84 mg/l
Toluene	108-88-3	Redworm	Thí nghiệm	28 Ngày	LC50	>150 mg trên kg cơ thể
Toluene	108-88-3	Vi sinh vật trong đất	Thí nghiệm	28 Ngày	NOEC	<26 mg/kg (Khối lượng khô)

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
2-Methylhexane	591-76-4	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	93 %BOD/ThO D	OECD 301C - MITI (I)
2-Methylhexane	591-76-4	Ước tính Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	4.3 Ngày (t 1/2)	
3-Methylhexane	589-34-4	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	81 %BOD/ThO D	OECD 301F - Manometric Respiro
3-Methylhexane	589-34-4	Ước tính Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	4.2 Ngày (t 1/2)	
Heptane, branched, cyclic and linear	426260-76-6	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	98 %BOD/ThO D	OECD 301F - Manometric Respiro
Xylene	1330-20-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	90-98 %BOD/ThO D	OECD 301F - Manometric Respiro
Xylene	1330-20-7	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	1.4 Ngày (t 1/2)	
Ethylbenzene	100-41-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	90-98 %BOD/ThO D	OECD 301F - Manometric Respiro
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	3 Ngày	Phần trăm phân hủy	91 %phân hủy	
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	92 %BOD/ThO D	OECD 301C - MITI (I)
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	35 Ngày (t 1/2)	
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Soil Metabolism Aerobic	5 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO ₂	53.4 %CO ₂ evolution/THCO ₂ evolution	
Carbon Dioxide	124-38-9	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Heptane	142-82-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	101 %BOD/Th OD	OECD 301C - MITI (I)

Heptane	142-82-5	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	4.24 Ngày (t 1/2)	
Dimethylcyclopentane	2532-58-3	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO ₂	12 %CO ₂ evolution/THCO ₂ evolution	
Dimethylcyclopentane	2532-58-3	Ước tính Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	4.36 Ngày (t 1/2)	
Cumene	98-82-8	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	33 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
Cumene	98-82-8	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	4.5 Ngày (t 1/2)	
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	20 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	80 %BOD/ThOD	APHA Std Meth Water/Wastewater
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	5.2 Ngày (t 1/2)	

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
2-Methylhexane	591-76-4	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	135	
3-Methylhexane	589-34-4	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	148	
Heptane, branched, cyclic and linear	426260-76-6	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Xylene	1330-20-7	Thí nghiệm BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	25.9	
Ethylbenzene	100-41-4	Thí nghiệm BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	25.9	
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm BCF - Fish	3 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	<4.5	
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.77	
Carbon Dioxide	124-38-9	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.83	
Heptane	142-82-5	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	105	
Dimethylcyclopentane	2532-58-3	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	166	
Cumene	98-82-8	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	140	Catalogic™
Cumene	98-82-8	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.55	OECD 107 log Kow shke flsk mtd
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm BCF - khác	72 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	90	
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm		Logarit hệ số	2.73	

		Tích tụ sinh học		phân tán octanol/nước		
--	--	------------------	--	--------------------------	--	--

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Thông tin về thải bỏ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Đốt tại cơ sở đốt rác thải cho phép. Cơ sở phải có khả năng xử lý bình xịt sol khí. Một cách huỷ thải khác, đốt trong nhà máy thải được phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: Thông tin khi vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UNUN1950

Loại hình vận chuyểnSol khí, dễ cháy

Tên kỹ thuậtKhông được phân loại

Phân loại môi nguy2.1

Nguy cơ khácKhông được phân loại

Đóng góiKhông được phân loại

Khối lượng giới hạnCó

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN1950

Loại hình vận chuyểnSol khí, dễ cháy

Tên kỹ thuậtKhông được phân loại

Phân loại môi nguy2.1

Nguy cơ khácKhông được phân loại

Đóng góiKhông được phân loại

Khối lượng giới hạnKhông được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong

quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin về pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

Mục 16: Thông tin cần thiết khác

Thông tin được sửa đổi:

Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm đơn thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng da thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng mắt nghiêm trọng thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất dị ứng da thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất làm biến đổi tế bào mầm thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng nguy cơ hô hấp thông tin đã được thay đổi.

Phần 9: Giá trị tỷ trọng phần hơi thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để

tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/